

Số: 497/CBTT-SPC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

- Mã chứng khoán: **SPC**
- Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Quỳ, Khu phố 1, Phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028.38733295 Fax: 028.38733003
- Email: info@spchemc.vn Website: www.spchemc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:**- BCTC quý 3/ năm 2026**

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 3 năm 2026:**

Trong quý 3 năm 2026, Công ty không phát sinh giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/10/2026 tại đường dẫn: <http://spchemc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. ✓

Tài liệu đính kèm: *hư*

- BCTC Riêng và Hợp nhất quý 3/2026;

- Văn bản giải trình quý 3/2026

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO VỆ
THỰC VẬT
SÀI GÒN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI
GÒN
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ
THỰC VẬT SÀI GÒN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0300632232
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.28
14:50:40
+07'00'

Foxit PDF Editor Version: 12.1.0

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



Điền Quang Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

Số 496/CBTT-SPC
V/v giải trình biến động LNST Q3.2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình về sự biến động hơn 10% của chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3/2026:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	Chênh lệch giữa năm 2026 so với năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4) =(2)-(3)	(5)=(4/3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	104.947.272.022	97.493.391.320	7.453.880.702	7,65%
Giá vốn hàng bán	80.374.675.132	78.540.231.299	1.834.443.833	2,34%
Lợi nhuận gộp	24.572.596.890	18.953.160.021	5.619.436.869	29,65%
Doanh thu tài chính	1.329.657.175	6.828.603.505	-5.498.946.330	-80,53%
Chi phí tài chính	2.528.129.515	5.720.806.239	-3.192.676.724	-55,81%
Chi phí bán hàng	14.457.470.528	10.877.169.302	3.580.301.226	32,92%
Chi phí quản lý DN	7.388.706.625	8.965.693.216	-1.576.986.591	-17,59%
Lợi nhuận khác	1.408.213.046	47.177.382	1.361.035.664	2884,93%
Lợi nhuận trước thuế	2.936.160.443	265.272.151	2.670.888.292	1006,85%
Lợi nhuận sau thuế	3.127.510.965	265.272.151	2.862.238.814	1078,98%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	213.957.363.974	235.385.018.713	-21.427.654.739	-9,10%
Giá vốn hàng bán	176.427.938.752	193.815.504.262	-17.387.565.510	-8,97%
Lợi nhuận gộp	37.529.425.222	41.569.514.451	-4.040.089.229	-9,72%
Doanh thu tài chính	1.709.380.486	3.655.519.596	-1.946.139.110	-53,24%
Chi phí tài chính	8.729.992.495	12.470.292.666	-3.740.300.171	-29,99%
Chi phí bán hàng	20.176.240.740	17.157.169.343	3.019.071.397	17,60%
Chi phí quản lý DN	8.437.617.947	9.806.382.078	-1.368.764.131	-13,96%
Lợi nhuận khác	1.941.189.858	511.057.270	1.430.132.588	279,84%
Lợi nhuận trước thuế	3.836.144.384	6.302.247.230	-2.466.102.846	-39,13%
Lợi nhuận sau thuế	3.217.935.221	5.248.508.190	-2.030.572.969	-38,69%

1. Báo cáo tài chính riêng

Lợi nhuận sau thuế của Công ty trong Quý 3/2026 tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Báo cáo kết quả kinh doanh riêng ghi nhận mức tăng trưởng lên đến 1078,98%

(tương đương 2,86 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu đến từ sự tăng đột biến của chỉ tiêu lợi nhuận khác, đồng thời chi phí tài chính giảm, cụ thể:

- Lợi nhuận khác ở báo cáo riêng tăng 1,36 tỷ đồng, do Công ty nhận được các khoản tài trợ và các khoản đền bù từ nhà cung cấp do lỗi sản phẩm, hao hụt trong quá trình sản xuất.
- Chi phí tài chính ở báo cáo riêng ghi nhận mức giảm 55,81% (tương đương 3,19 tỷ đồng), do Công ty tập trung giảm dư nợ vay giúp tiết giảm chi phí lãi vay; đồng thời, chi phí chiết khấu thanh toán và lãi mua hàng trả chậm cũng giảm do Công ty điều chỉnh chính sách bán hàng. Bên cạnh đó, tỷ giá trong kỳ ổn định và Công ty chủ động theo dõi biến động để có các quyết định xuất nhập khẩu phù hợp, làm giảm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Mặc dù lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng tăng, nhưng báo cáo tài chính hợp nhất lại ghi nhận mức giảm 38,69% (tương đương 2,03 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do biến động giá nguyên vật liệu, nhiên liệu và chi phí vận tải làm giá vốn hàng bán của Công ty ở Campuchia tăng cao, dẫn đến Công ty phát sinh lỗ trong tháng 7 và tháng 9/2026. Trong khi đó, lợi nhuận sau thuế của các công ty con còn lại chỉ tăng nhẹ, chưa đủ để bù đắp khoản lỗ phát sinh tại Công ty ở Campuchia.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3 năm 2026. ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT, TCKT (Hân)



Điền Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
Saigon Plant Protection Joint Stock Company



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2026

2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100	366,619,143,268	353,720,269,034
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	23,962,850,840	24,368,995,291
1. Tiền	111	23,962,850,840	22,368,735,017
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	2,000,260,274
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	3,116,449,315	4,518,443,836
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3,116,449,315	4,518,443,836
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	120,605,320,944	94,360,949,172
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	133,454,573,170	106,842,090,824
2. Trả trước cho người bán	132	1,563,393,724	3,204,239,811
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5,614,611,109	5,292,291,467
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	(20,027,257,059)	(20,977,672,930)
IV. Hàng tồn kho	140	199,850,239,129	214,059,776,045
1. Hàng tồn kho	141	220,084,044,186	228,041,283,599
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	(20,233,805,057)	(13,981,507,554)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160	19,084,283,040	16,412,104,690
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	151	1,842,737,960	1,114,166,717
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15,063,611,315	14,493,523,155
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2,177,933,765	804,414,818
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	200	51,930,616,111	57,098,586,163
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	443,610,060	431,950,914
1. Phải thu dài hạn khác	215	443,610,060	431,950,914
II. Tài sản cố định	220	24,631,835,180	26,402,547,528
1. Tài sản cố định hữu hình	221	20,271,005,399	21,936,183,468
- Nguyên giá	222	151,594,522,679	151,622,085,060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(131,323,517,280)	(129,685,901,592)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4,360,829,781	4,466,364,060
- Nguyên giá	228	9,111,423,802	9,111,423,802
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4,750,594,021)	(4,645,059,742)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	-	47,009,698
- Nguyên giá	241	1,996,692,230	1,987,525,446
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(1,996,692,230)	(1,940,515,748)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	4,221,533,900	4,403,352,082
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4,221,533,900	4,403,352,082
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270	22,633,636,971	25,813,725,941
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14,770,603,957	14,823,607,802
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	7,863,033,014	10,990,118,139
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	418,549,759,379	410,818,855,197

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	254,435,349,101	273,113,329,539
I. Nợ ngắn hạn	310	248,525,304,303	267,008,180,741
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	132,010,208,680	112,795,831,786
2. Người mua trả tiền trước	312	310,843,790	218,874,457
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	1,386,471,250	1,412,331,250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3,127,020,556	2,337,588,441
5. Phải trả người lao động	315	25,239,026,914	15,751,642,368
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14,955,850,240	16,865,319,141
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	11,347,572,421	7,067,929,008
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	60,015,344,567	110,434,698,405
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	132,965,885	123,965,885
II. Nợ dài hạn	330	5,910,044,798	6,105,148,798
1. Phải trả dài hạn khác	338	896,750,000	1,091,854,000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	5,013,294,798	5,013,294,798
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	164,114,410,278	137,705,525,658
I. Vốn chủ sở hữu	410	164,114,410,278	137,705,525,658
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	105,300,000,000	105,300,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	105,300,000,000	105,300,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	782,715,818	782,715,818
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14,047,295,649	14,409,438,265
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	62,557,331,487	62,557,331,487
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(29,167,137,343)	(55,184,569,968)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	(55,184,569,968)	(71,071,654,817)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	26,017,432,625	15,887,084,849
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	10,594,204,667	9,840,610,056
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	418,549,759,379	410,818,855,197

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đinh Hoàng Phát

Phùng Thái Phương Trang

Điền Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2026	Năm 2025	Từ 01.01.2026 đến 30.09.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	215,161,921,510	236,913,040,603	743,402,065,711	725,592,567,356
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1,204,557,536	1,528,021,890	4,373,909,679	10,953,978,059
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	213,957,363,974	235,385,018,713	739,028,156,032	714,638,589,297
4. Giá vốn hàng bán	11	176,427,938,752	193,815,504,262	595,368,021,695	576,876,596,024
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	37,529,425,222	41,569,514,451	143,660,134,337	137,761,993,273
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1,709,380,486	3,655,519,596	4,425,095,294	9,103,835,640
8. Chi phí tài chính	23	8,729,992,495	12,470,292,666	26,849,707,383	42,591,945,997
Trong đó: Chi phí lãi vay	24	1,098,698,468	1,573,908,550	3,780,177,653	5,777,162,555
9. Chi phí bán hàng	25	20,176,240,740	17,157,169,343	68,300,404,378	62,212,436,568
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8,437,617,947	9,806,382,078	24,756,943,150	26,703,397,708
11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1,894,954,526	5,791,189,960	28,178,174,720	15,358,048,640
12. Thu nhập khác	31	2,166,848,132	1,455,902,802	4,335,008,210	3,672,928,171
13. Chi phí khác	32	225,658,274	944,845,532	588,640,582	2,639,567,082
14. Lợi nhuận khác	40	1,941,189,858	511,057,270	3,746,367,628	1,033,361,089
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3,836,144,384	6,302,247,230	31,924,542,348	16,391,409,729
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	809,559,685	926,883,066	3,061,542,202	3,697,994,086
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(191,350,522)	126,855,974	2,036,172,910	286,551,470
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3,217,935,221	5,248,508,190	26,826,827,236	12,406,864,173
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	3,074,395,773	5,123,747,090	26,051,883,545	12,671,489,931
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	143,539,448	124,761,100	774,943,691	(264,625,758)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	292	487	2,474	1,203

NGƯỜI LẬP

Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thái Phương Trang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	767,554,840,257	763,177,244,851
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(604,175,571,761)	(630,835,988,959)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(51,297,027,025)	(45,850,946,054)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3,770,066,274)	(6,097,435,125)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,532,425,882)	(2,742,011,207)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15,464,814,592	8,588,120,041
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(72,692,938,900)	(56,097,341,018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49,551,625,007	30,141,642,529
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(1,263,578,853)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	162,777,778	1,098,710,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(6,116,449,315)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	7,500,000,000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	183,549,802	47,131,051
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	466,299,412	1,145,841,051
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	144,659,886,038	283,382,221,014
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(195,079,239,876)	(300,899,507,261)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(262,004,948)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24,840,000)	(638,648,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50,444,193,838)	(18,417,939,195)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(426,269,419)	12,869,544,385
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	24,368,995,291	6,671,135,245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	20,124,968	333,510,521
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	23,962,850,840	19,874,190,151

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đinh Hoàng Phát

Phùng Thái Phương Trang

Điền Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 03 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 105.300.000.000 VND; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 365 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 373 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh thương mại.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Cambodia	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Tỉnh Tây Ninh	61.74%	61.74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

3. Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/ hoặc tỷ giá bình quân của kỳ kế toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu:

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 09 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05 năm

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
--------------------------	--------

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Phương pháp kế toán: Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC

Công ty chịu trách nhiệm thực hiện công tác kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

13. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí thuê kho được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ không quá 12 tháng.

- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí dịch vụ mua phần mềm, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

15. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí chiết khấu, khuyến mãi, chi phí lãi vay... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán theo chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được điều chỉnh tăng/giảm chi phí của các bộ phận có liên quan.

19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026**Đơn vị tính: đồng Việt Nam***Doanh thu cung cấp dịch vụ**

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

24. Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

27. Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
- Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

29. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

30. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

31. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ trên tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong các công ty con và phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với tỷ lệ lợi ích này.

b) Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Thực hiện loại trừ toàn bộ các giao dịch, số dư và khoản mục phát sinh nội bộ giữa các đơn vị trong cùng hệ thống khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm: giao dịch mua bán hàng tồn kho, mua bán tài sản cố định, các khoản vay và cho vay nội bộ, cổ tức/lợi nhuận được chia nội bộ, công nợ phải thu – phải trả nội bộ và các khoản doanh thu, chi phí phát sinh giữa các đơn vị thành viên.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền Và Các Khoản Tương Đương Tiền

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	669,106,294	1,164,290,574
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23,240,272,838	21,204,444,443
Tiền đang chuyển (*)	53,471,708	-
Các khoản tương đương tiền	-	2,000,260,274
Cộng	23,962,850,840	24,368,995,291

(*) Tại ngày 30/09/2026, số dư tiền đang chuyển là các khoản tiền khách hàng đã chuyển khoản thanh toán cho Công ty nhưng chưa được ngân hàng báo Có. Công ty đã nhận được các khoản tiền này vào ngày 01/10/2026.

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/09/2026 như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/09/2026	01/01/2026
Tiền gửi không kỳ hạn				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	0.20%	4,074,112,425	2,650,397,102
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	VND	0.20%	112,871,648	2,060,605,905
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	VND	0.20%	2,314,453,669	2,547,740,153
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	0.20%	948,322,752	1,287,904,697
Ngân hàng ACLEDA	USD	0.10%	6,909,172,482	2,484,355,989
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	USD	0.10%	4,352,438,048	4,510,224,705
Ngân hàng TNHH Một thành viên Sài Gòn Thương Tín Campuchia	USD	0.10%	1,053,081,274	1,037,997,809
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt	KIP	0.10%	972,496,102	2,374,930,926
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	KIP	0.10%	666,394,507	1,236,564,556
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yangon	MMK	0.10%	12,133,368	3,259,368
Các ngân hàng khác			1,824,796,563	1,010,463,233
Cộng			23,240,272,838	21,204,444,443

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn						
- Số dư gốc	3,000,000,000	3,000,000,000	-	4,500,000,000	4,500,000,000	-
- Số dư lãi dự thu	116,449,315	116,449,315	-	18,443,836	18,443,836	-
	3,116,449,315	3,116,449,315	-	4,518,443,836	4,518,443,836	-

(*) Tại ngày 30/09/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 3.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An với lãi suất từ 7,7%/năm.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các bên khác	133,454,573,170	(18,279,093,807)	106,842,090,824	(20,093,646,841)
Đại lý Sear Kim Sru	4,123,270,874	-	6,161,460,359	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Đại lý Houy Heang	3,434,141,960	-	4,031,573,344	-
Đại lý Chhun Hong	6,530,869,215	-	4,396,915,705	-
Đại lý Nang May Km 15-Hoại Kong	1,421,612,690	-	113,616,700	-
Shwe Dar Company Limited	1,102,891,054	1,102,891,054	1,117,175,188	(1,055,403,459)
Hộ Kinh doanh Sơn - Hải	2,613,130,000	(1,713,130,000)	2,613,130,000	(1,713,130,000)
Đại lý Võ Hoàng Dũng	-	-	925,436,778	-
Đại lý Trương Thị Huệ	-	-	2,438,000,900	-
CH Vật Tư Công Nghiệp Đào Công An	1,829,468,542	(1,829,468,542)	2,045,068,542	(2,045,068,542)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	(3,275,568,294)	3,275,568,294	(3,275,568,294)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683	(3,386,983,683)	3,386,983,683	(3,386,983,683)
Phải thu khách hàng khác	105,736,636,858	(9,176,834,342)	76,337,161,331	(8,617,492,863)
Cộng	133,454,573,170	(18,279,093,807)	106,842,090,824	(20,093,646,841)

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi do một số khách hàng đã thực hiện thanh toán theo cam kết thông qua các phương án thu hồi nợ định kỳ, làm giảm rủi ro không thu hồi được công nợ. Sau khi rà soát, đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu tại thời điểm 30/09/2026, Công ty xác định mức dự phòng cần trích thấp hơn đầu kỳ và thực hiện hoàn nhập theo quy định.)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các bên khác	1,563,393,724	(580,160,000)	3,204,239,811	(580,160,000)
Close Friend Co., Ltd	419,760,000	(419,760,000)	419,760,000	(419,760,000)
TT nghiên cứu TVPT thuốc BVTV và phân bón	102,000,000	-	187,000,000	-
Công ty TNHH Du lịch Lửa Việt	-	-	706,343,475	-
Các nhà cung cấp khác	1,041,633,724	(160,400,000)	1,891,136,336	(160,400,000)
Cộng	1,563,393,724	(580,160,000)	3,204,239,811	(580,160,000)

5. Phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	18,704,110	-
Phải thu về BHXH	49,245,383	-	53,612,412	-
Phải thu của người lao động	514,578,517	-	536,300,118	-
Ký cược, ký quỹ	28,401,895	-	2,947,200,000	-
Phải thu góp vốn liên doanh (*)	250,000,000	-	250,000,000	-
Các khoản phải thu khác	4,772,385,314	(293,921,626)	1,486,474,827	(303,866,089)
	5,614,611,109	(293,921,626)	5,292,291,467	(303,866,089)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	443,610,060	-	431,950,914	-
	443,610,060	-	431,950,914	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Cơ sở sản xuất Nước Việt (*)	250,000,000	-	250,000,000	-
	250,000,000	-	250,000,000	-

(**) Tại ngày 30/09/2026, Khoản góp vốn liên doanh vào Cơ sở sản xuất Nước Việt còn lại 250.000.000 VND (tương đương tỷ lệ 80% giá trị hợp đồng) theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2024/HĐLD ngày 01/06/2024, phụ lục hợp đồng liên doanh số 01.2026/PLHĐLD ngày 01/01/2026; trong đó Công ty cử người quản lý, người quản lý có trách nhiệm quyết định các vấn đề liên quan đến kinh doanh. Thời gian thực hiện đến 31/12/2026, lợi nhuận được phân chia từ kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ thực tế vốn góp.

6. Nợ xấu

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20,405,868,914	1,231,413,481	22,336,495,491	2,242,848,650
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683	-	3,386,983,683	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	-	3,275,568,294	-
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Thiên An	1,310,622,033	-	1,310,622,033	-
Hộ Kinh Doanh Sơn Hải	2,613,130,000	900,000,000	2,613,130,000	900,000,000
Các đối tượng khác	9,819,564,904	331,413,481	11,750,191,481	1,342,848,650
Phải thu ngắn hạn khác	272,641,626	-	307,486,981	3,620,892
Hồ Ngọc Phương	141,888,836	-	141,888,836	-
Các đối tượng khác	130,752,790	-	165,598,145	3,620,892

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Trả trước cho người bán ngắn hạn	580,160,000	-	580,160,000	-
Close Friend Co.,Ltd	419,760,000	-	419,760,000	-
Các đối tượng khác	160,400,000	-	160,400,000	-
Cộng	21,258,670,540	1,231,413,481	23,224,142,472	2,246,469,542

7. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3,446,156,330	-
Nguyên liệu, vật liệu	59,831,905,892	(3,667,750,311)	70,557,452,132	(2,813,460,600)
Công cụ, dụng cụ	56,255,130	-	13,243,599	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	11,069,100	-
Thành phẩm	99,346,110,693	(16,566,054,746)	98,629,552,067	(10,241,938,534)
Hàng hóa	60,849,772,471	-	55,383,810,371	(926,108,420)
Cộng	220,084,044,186	(20,233,805,057)	228,041,283,599	(13,981,507,554)

Một số hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại thời điểm cuối kỳ (Xem thuyết minh số 13. - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn).

Công ty trích lập bổ sung dự phòng do giá trị thuần có thể thực hiện được của một số mặt hàng thấp hơn giá gốc, xuất phát từ biến động giá thị trường, hàng lưu kho lâu hoặc khả năng tiêu thụ giảm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công trình phục vụ nông nghiệp dự án 7,3 ha Khu phố 11, phường Kiến Tường, tỉnh Tây Ninh (*)	3,931,258,900.00	3,931,258,900	3,931,258,900	3,931,258,900
Mua sắm tài sản	290,275,000.00	290,275,000	290,275,000	290,275,000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-	181,818,182	181,818,182
Cộng	4,221,533,900	4,221,533,900	4,403,352,082	4,403,352,082

(*) Công trình phục vụ nông nghiệp dự án 7,3 ha (thực tế mua 47.433 m2) tại Khu phố 11, phường Kiến Tường, tỉnh Tây Ninh. Giá trị các thửa đất số 302, 843, 844, 756 theo tờ bản đồ số 6 tại phường Kiến Tường, tỉnh Tây Ninh với số tiền 3.931.258.900 VND đã được chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang tên ông Nguyễn Văn Bé Hai đứng tên thay Công ty theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐQT ngày 29/10/2019. Tuy nhiên, hiện tại dự án đã ngưng hoạt động và Công ty chưa có quyết định xử lý về số tiền này.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	66,863,498,291	47,306,881,720	34,374,232,777	2,080,488,365	996,983,907	151,622,085,060
- Mua trong năm	-	980,909,091	282,979,840	-	-	1,263,888,931
- Thanh lý, nhượng bán	-	(959,206,000)	(347,666,048)	-	-	(1,306,872,048)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	8,892,556	6,528,180	-	15,420,736
Số dư cuối kỳ	66,863,498,291	47,328,584,811	34,318,439,125	2,087,016,545	996,983,907	151,594,522,679
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	56,125,592,831	41,922,114,423	28,823,313,799	1,817,896,632	996,983,907	129,685,901,592
- Khấu hao trong kỳ	921,003,206	961,896,773	973,252,355	77,559,885	-	2,933,712,219
- Thanh lý, nhượng bán	-	(959,206,000)	(347,666,048)	-	-	(1,306,872,048)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	6,213,834	4,561,683	-	10,775,517
Số dư cuối kỳ	57,046,596,037	41,924,805,196	29,455,113,940	1,900,018,200	996,983,907	131,323,517,280
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10,737,905,460	5,384,767,297	5,550,918,978	262,591,733	-	21,936,183,468
Tại ngày cuối năm	9,816,902,254	5,403,779,615	4,863,325,185	186,998,345	-	20,271,005,399

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	7,999,969,934	728,278,868	383,175,000	9,111,423,802
Số dư cuối kỳ	7,999,969,934	728,278,868	383,175,000	9,111,423,802
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3,533,605,874	728,278,868	383,175,000	4,645,059,742
- Khấu hao trong kỳ	105,534,279	-	-	105,534,279
Số dư cuối kỳ	3,639,140,153	728,278,868	383,175,000	4,750,594,021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Giá trị còn lại	4,466,364,060	-	-	4,466,364,060
Tại ngày đầu năm	4,360,829,781	-	-	4,360,829,781
Tại ngày cuối năm				
11. Bất động sản đầu tư cho thuê				
			Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
			VND	VND
Nguyên giá			1,987,525,446	1,987,525,446
Số dư đầu kỳ			9,166,784	9,166,784
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC			1,996,692,230	1,996,692,230
Số dư cuối kỳ				
Giá trị hao mòn lũy kế			1,940,515,748	1,940,515,748
Số dư đầu kỳ			47,348,719	47,348,719
- Khấu hao trong kỳ			8,827,763	8,827,763
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC			1,996,692,230	1,996,692,230
Số dư cuối kỳ				
Giá trị còn lại			47,009,698	47,009,698
Tại ngày đầu năm			-	-
Tại ngày cuối năm				
- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng cho thuê: 1.996.692.230 đồng;				
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 40.551.102 đồng (Kỳ trước là 60.547.859 đồng).				
12. Chi phí trả trước			30/09/2026	01/01/2026
			VND	VND
a) Ngắn hạn			1,842,737,960	1,114,166,717
Công cụ dụng cụ xuất dùng			384,574,386	309,439,813
Chi phí sửa chữa TSCĐ			188,754,457	75,798,432
Chi phí bảo hiểm			245,324,695	252,560,248
Chi phí thuê kho			410,897,427	287,589,127
Chi phí trả trước ngắn hạn khác			613,186,995	188,779,097
b) Dài hạn			14,770,603,957	14,823,607,802
Chi phí cải tạo đất thuê			-	129,984,825
Công cụ dụng cụ xuất dùng			337,494,573	184,586,573
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			2,228,289,492	2,049,125,160
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)			11,281,718,474	11,617,219,919
Chi phí trả trước dài hạn khác			923,101,418	842,691,325
Cộng			16,613,341,917	15,937,774,519
(*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m2 thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Xem chi tiết thuyết minh 13).				
13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			30/09/2026	01/01/2026
			VND	VND
(1) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (1)	57,257,384,567	115,437,682,909	142,073,632,951	83,893,334,609
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	1,246,077,896	22,530,347,331	21,284,269,435
(3) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	-	18,335,502,940	20,636,557,301	2,301,054,361
(4) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An - PGD Mộc Hóa	2,741,960,000	9,640,622,293	9,838,702,293	2,940,040,000
(5) Vay cá nhân	16,000,000	-	-	16,000,000
Cộng	60,015,344,567	144,659,886,038	195,079,239,876	110,434,698,405
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất năm	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm (*)	30/09/2026	01/01/2026
								VND	VND
(1)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh								
	Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202600269 ngày 04/06/2026, với các điều khoản chi tiết sau:								
	- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;								
	- Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ;								
	- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng đến ngày 02/06/2027;								
	- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày giải ngân;								
	- Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;								
	- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật;							57,257,384,567	83,893,334,609
	- Hình thức bảo đảm (*):								
	+ Thẻ chấp Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Lô số C1-C3, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1700-LCL-201500653-03 ký ngày 08 tháng 05 năm 2026.								
(2)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An								
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 2499.0004/2025-HĐCVHM/NHCT700-MOCHOA ngày 12/03/2025, với các điều khoản chi tiết:								
	- Hạn mức tín dụng: 37.000.000.000 đồng;								
	- Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 17/06/2027;								
	- Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;							2,741,960,000	2,940,040,000
	- Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;								
	- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bách hóa tổng hợp, vật tư nông nghiệp;								
	- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất; tất cả quyền, lợi ích, tài sản gắn liền với thửa đất số BD 111029, U 862263, U 862395, AB 065297								
14.	Phải trả người bán ngắn hạn							30/09/2026	01/01/2026
								VND	VND
	Bên khác							129,039,615,208	108,680,025,482
	Eastchem Co., Ltd							22,043,497,929	2,046,327,660
	Kolon Global Corporation							-	4,448,217,280
	Qingdao Higrow Chemicals Co., Ltd							7,893,997,020	-
	Jiangsu Sinanyang International Group Co.,Ltd							28,277,578,845	12,520,665,408
	Cji Overseas Import and Export Ltd.							2,400,552,000	12,213,869,850
	Anhui Guangxin Agrochemical Co., Ltd							3,390,390,000	11,609,045,240
	Ningbo Generic Chemical Co., Ltd							6,386,430,610	14,128,056,291
	Upi Cropsience Co., Ltd							7,117,634,160	-
	Gsp Crop Science Private Ltd							5,174,314,799	-
	Quality Biz Chem India Private Ltd							4,188,476,619	1,225,503,192
	Phải trả các đối tượng khác							42,166,743,226	50,488,340,561
	Bên liên quan							2,970,593,472	4,115,806,304
	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát							2,970,593,472	4,115,806,304
	Cộng							132,010,208,680	112,795,831,786
15.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn							30/09/2026	01/01/2026
								VND	VND
	Bên khác							310,843,790	218,874,457
	Hộ kinh doanh Hồ Văn Đoàn							-	39,623,329
	Hợp tác xã Nông nghiệp Tuấn Thơm							-	70,453,425
	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Hưng Phú							187,657,000	-
	Phải trả các đối tượng khác							123,186,790	108,797,703
	Cộng							310,843,790	218,874,457
16.	Phải trả về cổ tức, lợi nhuận							30/09/2026	01/01/2026
								VND	VND
	Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)							1,386,471,250	1,412,331,250
								1,386,471,250	1,412,331,250
(*)	Trong kỳ, Công ty thực hiện phân loại lại khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả từ chi tiêu "Phải trả khác" sang chi tiêu "Phải trả về cổ tức, lợi nhuận" trên Bảng cân đối kế toán để phù hợp với quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng nợ phải trả của Công ty.								
17.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước								
		Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND		
	Thuế giá trị gia tăng	83,347,885	244,611,261	12,493,433,902	11,410,627,414	613,758,489	1,535,301,601		
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	83,347,885	244,611,261	4,463,727,481	2,854,054,694	86,892,190	1,535,301,601		
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	8,029,706,421	8,556,572,720	526,866,299	-		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	66,652,260	66,652,260	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	652,461,130	1,624,832,744	3,105,467,763	2,943,007,751	1,434,784,891	624,873,289
	Thuế thu nhập cá nhân	12,891,103	386,087,262	2,317,558,190	1,972,819,578	128,107,692	99,650,145
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	55,714,700	-	2,468,831,224	1,726,339,824	-	798,206,100
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		82,057,174	173,196,882	23,432,980	1,282,693	68,989,421
	Cộng	804,414,818	2,337,588,441	20,625,140,221	18,142,879,807	2,177,933,765	3,127,020,556
18.	Chi phí phải trả ngắn hạn					30/09/2026	01/01/2026
						VND	VND
	Chi phí lãi vay					-	120,869,552
	Chiết khấu thương mại					11,133,763,893	9,742,901,868
	Chi phí tổ chức quay số may mắn					2,687,500,000	6,461,114,250
	Chi phí xử lý chất thải					939,633,575	536,933,471
	Chi phí phải trả khác					194,952,772	3,500,000
	Cộng					14,955,850,240	16,865,319,141
19.	Phải trả khác					30/09/2026	01/01/2026
						VND	VND
a)	Ngắn hạn					11,347,572,421	7,067,929,008
	Tài sản thừa chờ giải quyết					241,389,333	-
	Kinh phí công đoàn					250,069,212	121,498,509
	Bảo hiểm xã hội					3,356,456,714	13,615,795
	Bảo hiểm y tế					141,755,941	-
	Bảo hiểm thất nghiệp					62,604,008	-
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn					-	80,000,000
	Phải trả về các chương trình bán hàng					977,079,181	1,434,751,199
	Phải trả lãi ký quỹ					24,515,052	28,668,475
	Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán					49,142,687	128,982,842
	Phải trả chiết khấu thanh toán					46,305,597	73,823,107
	Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng					2,577,564,528	3,678,975,057
	Các khoản phải trả, phải nộp khác					3,620,690,168	1,507,614,024
						896,750,000	1,091,854,000
b)	Dài hạn					896,750,000	1,091,854,000
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					-	-
	Cộng					12,244,322,421	8,159,783,008
	Trong đó: Bên liên quan						
	Cơ sở sản xuất Nước Việt					304,053,775	220,416,175
	Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh					-	425,000,000
	Công ty TNHH Thương mại Nông Phú					29,013	8,629,161
	Cộng					304,082,788	654,045,336
20.	Vốn chủ sở hữu						
a)	Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Số dư đầu kỳ trước	105,300,000,000	782,715,818	14,760,005,246	62,507,094,322	(70,980,439,093)	122,771,150,490
	Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	15,887,084,849	(282,091,748)
	Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(244,376,000)
	Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	50,237,165	(50,237,165)	-
	Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(50,237,165)	(31,137,787)
	Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(5,741,394)	(3,558,606)
							(9,300,000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Công ty mẹ chuyển trả thù lao thành viên HĐQT, BKS	-	-	-	-	15,000,000	-	15,000,000
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	(350,566,981)	-	-	-	(350,566,981)
Số dư cuối kỳ trước	105,300,000,000	782,715,818	14,409,438,265	62,557,331,487	(55,184,569,968)	9,840,610,056	137,705,525,658
Số dư đầu kỳ này	105,300,000,000	782,715,818	14,409,438,265	62,557,331,487	(55,184,569,968)	9,840,610,056	137,705,525,658
Lãi/Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	26,051,883,545	774,943,691	26,826,827,236
- Tạm chi thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(34,450,920)	(21,349,080)	(55,800,000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	(362,142,616)	-	-	-	(362,142,616)
Số dư cuối năm trước	105,300,000,000	782,715,818	14,047,295,649	62,557,331,487	(29,167,137,343)	10,594,204,667	164,114,410,278
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Tỷ lệ vốn góp	30/09/2026	01/01/2026
						VND	VND
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV					59.33%	62,470,000,000	62,470,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác					40.67%	42,830,000,000	42,830,000,000
Cộng					100.00%	105,300,000,000	105,300,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận						30/09/2026	01/01/2026
						VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu							
Vốn góp đầu năm						105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp cuối năm						105,300,000,000	105,300,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia						18,600,000	18,600,000
d) Cổ phiếu						30/09/2026	01/01/2026
						VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành						10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng						10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông						10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành						10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông						10,530,000	10,530,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.						10,000	10,000
e) Các quỹ công ty						30/09/2026	01/01/2026
						VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển						62,557,331,487	62,557,331,487
Cộng						62,557,331,487	62,557,331,487
21. Chênh lệch tỷ giá						30/09/2026	01/01/2026
						VND	VND
Số dư đầu năm						14,760,005,246	14,760,005,246
Số tăng trong kỳ						-	-
Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND						-	-
Số giảm trong						(712,709,597)	(350,566,981)
Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND						(712,709,597)	(350,566,981)
Cộng						14,047,295,649	14,409,438,265

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

22.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	30/09/2026	Công ty Cổ phần BVTV Sài Gòn		Cổ đông không kiểm soát	
		Tỷ lệ sở hữu của Công ty (%)	Lợi ích	Tỷ lệ (%)	Lợi ích
		VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối tại Công ty Cổ phần Mộc Hóa	1,911,109,032	61.74%	1,179,918,716	38.26%	731,190,316

23.

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

a)

Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

Địa điểm thuê	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Phương thức thanh toán tiền thuê
- Từ 1 đến 5 năm				
Xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh	Thuê mặt bằng để đậu phà phục vụ hoạt động kinh doanh ngành hàng xăng, dầu, nhớt các loại	3.215 m2	05 năm, từ ngày 01/05/2026 đến hết ngày 30/04/2031	Thuê đất trả tiền thuê đất định kỳ 24 tháng/lần, tính từ thời điểm 01/05/2026.
Thửa đất số 1276 - tờ bản đồ số 3, địa chỉ: xã Tuyên Thạnh, tỉnh Tây Ninh	Thuê mặt bằng để đậu phà phục vụ hoạt động kinh doanh ngành hàng xăng, dầu, nhớt các loại		05 năm, từ ngày 13/05/2024 đến hết ngày 12/05/2029	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm
Số TA4, khu phố 3, xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh	Thuê văn phòng để dành cho nhân viên và giao dịch với khách hàng	100 m2	05 năm, từ ngày 13/05/2024 đến hết ngày 12/05/2029	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm
Khu phố 3, xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh	Thuê nhà làm việc, đất ở để mở địa điểm kinh doanh xăng dầu, bãi đậu xe, bến thủy trung chuyển xăng dầu	2.944,04 m2	Từ ngày 20/01/2022 đến ngày 19/01/2027	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm
- Trên 5 năm				
Phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải	7.720,8 m2	Từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046; diện tích thuê đã được điều chỉnh giảm theo Quyết định 5236/QĐ-UBND ngày 11/10/2005.	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm
Lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng	42.123 m2	44 năm tính từ ngày 27/06/2005	Thuê đất trả trước một lần
Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	Xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp	10.690 m2	50 năm kể từ ngày 24/11/2005	Thuê đất trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
Thành phố Cần Thơ	Xây dựng nhà xưởng phân phối nông được	3.640,5 m2	Từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm
Bản Hoại Hè, Huyện Bachiang, Tỉnh Champasak, Lào biên giới giáp bên theo số đất nhà nước số 65 ngày 09/09/2005	Xây dựng Trung tâm KM 21	4.323 m2	30 năm kể từ ngày 01/10/2006 đến ngày 01/10/2035	Thuê đất trả tiền hằng năm, đơn giá cho thuê là 968 LAK/m2/năm

b)

Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
Đồng đô la Mỹ (USD)	533,179.16	125,386.93
Đồng Kyat (MMK)	1,348,152.00	12,591,252.00

c)

Vàng ngoại tệ

	30/09/2026	01/01/2026
Vàng (chỉ)	1.5	1.5

d)

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5,336,218,777	5,336,218,777
Đại lý Phạm Thu Hà	4,587,884,688	4,587,884,688
Cửa hàng Phương Đông	2,316,145,180	2,316,145,180
Các đối tượng khác	2,006,831,852	2,006,831,852
Cộng	14,247,080,497	14,247,126,520

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng không thể thi hành do các đối tượng này không còn tài sản để thu hồi.

VI.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

I.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	740,145,129,610	725,592,567,356
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,256,936,101	-
Cộng	743,402,065,711	725,592,567,356

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
	Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	4,373,909,679	10,953,978,059
	Cộng	4,373,909,679	10,953,978,059
3.	Giá vốn hàng bán	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
	Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	589,160,796,826	595,368,021,695
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	78,800,504	99,710,262
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6,128,424,365	5,824,630,455
	Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	964,409,874
	Cộng	595,368,021,695	602,256,772,286
4.	Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
	Lãi tiền gửi	177,330,702	169,821,345
	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	25,500,000	35,000,284
	Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4,142,195,212	8,019,003,962
	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	32,404,663	819,081,427
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	47,664,717	60,928,622
	Cộng	4,425,095,294	9,103,835,640
5.	Chi phí hoạt động tài chính	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
	Lãi tiền vay	3,780,177,653	5,777,162,555
	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	18,852,285,671	25,562,050,515
	Lãi nhận ký quỹ, ký cược	5,540,499	15,486,284
	Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4,194,430,956	11,189,382,686
	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	35,801,951
	Chi phí tài chính khác	17,272,604	12,062,006
	Cộng	26,849,707,383	42,591,945,997
6.	Chi phí bán hàng	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,831,456,347	4,500,122,796
	Chi phí nhân công	35,380,740,828	34,637,622,331
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,245,691,579	1,374,575,222
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,998,580,468	10,756,596,757
	Chi phí khác bằng tiền	9,843,935,156	10,943,519,462
	Cộng	68,300,404,378	62,212,436,568
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
	Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	596,686,776	548,100,076
	Chi phí nhân công	15,162,507,689	13,286,805,404
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	156,963,754	238,192,999
	Thuế, phí, lệ phí	23,780,040	83,512,315
	Chi phí dự phòng	(923,138,869)	1,587,433,139
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,357,750,768	4,688,412,647
	Chi phí khác bằng tiền	5,382,392,992	6,270,941,128
	Cộng	24,756,943,150	26,703,397,708
8.	Thu nhập khác	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
	Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	192,727,272	1,246,257,546
	Thu nhập từ phí nhượng quyền phân phối sản phẩm	1,624,764,105	-
	Thu nhập từ chiết khấu thương mại	-	236,459,091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Thu nhập bán bán phuy, phế liệu	415,352,171	509,256,719
	Thu nhập cho thuê kho, mặt bằng	344,711,073	1,218,325,287
	Thu nhập khác	1,757,453,589	462,629,528
	Cộng	4,335,008,210	3,672,928,171
9.	Chi phí khác	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
	Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	412,921,711	805,459,101
	Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	3,290,985	31,606,837
	Tiền phạt vi phạm hành chính	745,296	264,279,584
	Tiền truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế	-	-
	Chi phí khác	171,682,590	1,538,221,560
	Cộng	588,640,582	2,639,567,082
10.	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
	Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
	Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	3,061,542,202	3,697,994,086
	- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	2,013,206,607	2,413,325,862
	- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	534,163,229	1,003,090,551
	- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	514,172,366	281,577,673
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,061,542,202	3,697,994,086
11.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:	VND	VND
	Lợi nhuận sau thuế	26,051,883,545	12,671,489,931
	Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	26,051,883,545	12,671,489,931
	Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10,530,000	10,530,000
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,474	1,203
12.	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230,280,420,600	197,537,549,134
	Chi phí nhân công	70,275,886,766	62,473,963,356
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,916,606,049	2,963,612,783
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,527,760,533	21,397,798,995
	Chi phí khác bằng tiền	17,651,467,723	23,826,389,812
	Cộng	350,652,141,671	308,199,314,080
VII.	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
1.	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	144,659,886,038	283,382,221,014
2.	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(195,079,239,876)	(300,899,507,261)

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025.

NGƯỜI LẬP

Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thái Phương Trang

Ngày 28 tháng 10 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT
SÀI GÒN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Điêu Quang Trung

